

Trường Đại học Ngoại thương
Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Môn học: Đầu tư quốc tế

Giảng viên: Nguyễn Thị Việt Hoa
Tel.: 0904 222 666
Email: nguyenthiviethoa@gmail.com



Mục đích của môn học

Nghiên cứu sự di chuyển của dòng vốn đầu tư
trên phạm vi toàn cầu

Kết cấu của môn học

- CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 3: MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 4: TỰ DO HOÁ ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHU VỰC ĐẦU TƯ TỰ DO
- CHƯƠNG 5: HIỆP ĐỊNH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 6: CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 7: CÁC TNC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
- CHƯƠNG 8: MUA LẠI VÀ SÁP NHẬP (M&A) TRÊN THẾ GIỚI

3

Phân bổ thời gian

Giáo viên giảng lý thuyết (30 tiết)

Thảo luận và làm
bài tập (30 tiết)

4

Phương pháp đánh giá

Bài tập lớn (hệ số 0,2)

- Đề tài và phân nhóm: Theo hướng dẫn của giáo viên;
- Yêu cầu về sản phẩm: Bài thuyết trình bằng slides trong vòng 15 phút (gửi bài thuyết trình cho giảng viên ít nhất 1 ngày trước khi có buổi thuyết trình).
- 1 tuần trước khi kết thúc môn học, tất cả các nhóm làm thuyết trình và tiểu luận phải gửi bài cho giảng viên. Yêu cầu của bài viết: nội dung chính của bài viết có độ dài: 15-20 trang A4, font: 14 Times New Roman (bản cứng và mềm); không dẫn dòng; lề trái 3cm, phải 2cm; trên và dưới mỗi chiều 3cm; và các tài liệu tham khảo (bản mềm).

Kiểm tra (hệ số 0,1)

Chuyên cần (hệ số 0,1)

Thi kết thúc môn (hệ số 0,6)

- Hình thức: Tự luận.
- Thời gian: 60 – 90 phút.
- Nội dung: tất cả các nội dung đã học và thảo luận.

5

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Đầu tư quốc tế. Vũ Chí Lộc. Đại học Ngoại thương. 2011.
2. Foreign direct investment: Theory, evidence and practice. Imad A. Moosa. Palgrave. 2001.
3. Luật Đầu tư 2005.
4. Nghị định 108 NĐ/CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư (22/9/2006).

6

Các trang web cần tham khảo

- www.unctad.org
- www.oecd.org
- www.imf.org
- www.worldbank.org
- <http://www.mpi.gov.vn>
- <http://fia.mpi.gov.vn>
- <http://oda.mpi.gov.vn>
- <http://vneconomy.vn/tai-lieu.htm>

7

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ MÔN HỌC ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- 1.1 Đối tượng nghiên cứu và mục tiêu của môn học
- 1.2 Phạm vi nghiên cứu
- 1.3 Hướng dẫn nghiên cứu môn học
- 1.4 Tóm tắt nội dung học phần:
- 1.5 Tài liệu học tập:
- 1.6 Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

8

CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀ CÁC HÌNH THỨC CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

- 2.1 Khái niệm và đặc điểm của đầu tư
- 2.2 Khái niệm, đặc điểm đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài
- 2.3 Các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế
- 2.4 Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế
- 2.5 Tác động của đầu tư quốc tế

9

Yêu cầu của chương

- Các khái niệm về đầu tư, đầu tư quốc tế;
- Khái quát về các hình thức đầu tư và cách phân loại đầu tư quốc tế;
- Đặc điểm, bản chất của từng hình thức đầu tư quốc tế;
- Hiểu rõ vai trò của từng hình thức đầu tư quốc tế
- Các lý thuyết cơ bản về đầu tư quốc tế và tác động của đầu tư quốc tế đối với các nhóm nước;
- Xu hướng vận động của đầu tư quốc tế trong những năm gần đây.
- Liên hệ với thực tiễn thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế đó tại Việt Nam.

10

Câu hỏi ôn tập

- Khi nghiên cứu tác động của đầu tư quốc tế, hãy liên hệ với những gì đã và đang diễn ra ở Việt Nam?
- Nghiên cứu xu hướng đầu tư quốc tế hiện nay và rút ra những bài học cho Việt Nam?
- Đặc điểm của hình thức đầu tư FDI, ODA, FPI, IPL.
- Vai trò của hình thức FDI, ODA, FPI, IPL đối với nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.
- Những hạn chế của mỗi hình thức FDI, FPI, ODA và IPL đối với nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.
- Xu hướng vận động của các dòng vốn FDI, ODA, FPI và IPL trên thế giới.
- Thực tiễn thu hút FDI, ODA, FPI và IPL tại Việt Nam.

11

Chương 2: Tổng quan về đầu tư quốc tế và các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế

2.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư

Đầu tư là việc sử dụng vốn vào một hoạt động nhất định nhằm thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế xã hội.

Vốn và sử dụng vốn

Tính sinh lợi

Tính mạo hiểm

12

Khái niệm đầu tư theo Luật Đầu tư của Việt Nam 2005 (điều 3)

Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư – kinh doanh theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan theo quy định của Việt nam.

13

VỐN ĐẦU TƯ?

❖ *Vốn đầu tư là các nguồn lực được sử dụng vào sản xuất kinh doanh với mục đích sinh lời - cho chủ đầu tư và/hoặc cho xã hội.*

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản lưu động <ul style="list-style-type: none">• Tồn kho• Phải thu• Tiền mặt	Nguồn vốn chủ sở hữu
Tài sản cố định <ul style="list-style-type: none">• Hữu hình• Vô hình• Tài chính	Nguồn vốn vay <ul style="list-style-type: none">• Phải trả• Vay ngắn hạn• Vay trung và dài hạn

14

Tài sản?

- ✓ Phân biệt tài sản và chi phí
- ✓ Tài sản cần thỏa mãn điều kiện:
 - Doanh nghiệp kiểm soát được
 - Đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai
 - Xác định được chi phí
- ✓ Tài sản cố định và tài sản lưu động

15

2.2. Khái niệm, đặc điểm của đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2.2.1. Khái niệm

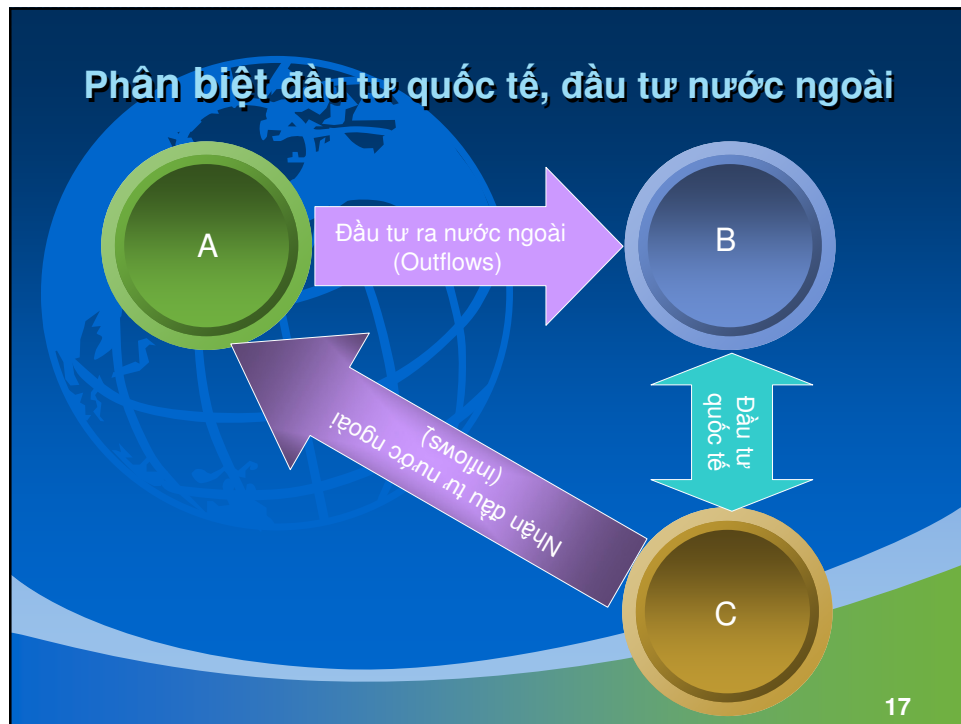
Đầu tư quốc tế

Là hình thức di chuyển vốn từ nước này sang nước khác để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế, xã hội.

Đầu tư nước ngoài

Là việc bỏ vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các hoạt động khác ở nước ngoài nhằm mục đích thu lợi nhuận và/hoặc lợi ích kinh tế, xã hội.

16

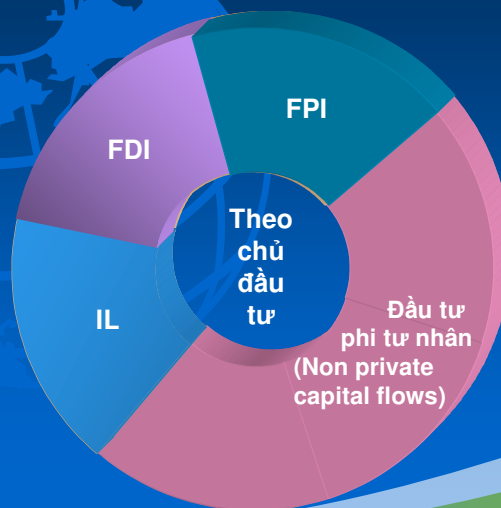


2.2.2. Đặc điểm của đầu tư quốc tế

- Có các đặc điểm của hoạt động đầu tư nói chung;
- Có sự di chuyển vốn ra khỏi biên giới quốc gia của nước chủ đầu tư;
- Thường chịu sự điều chỉnh của nhiều nguồn luật khác nhau.

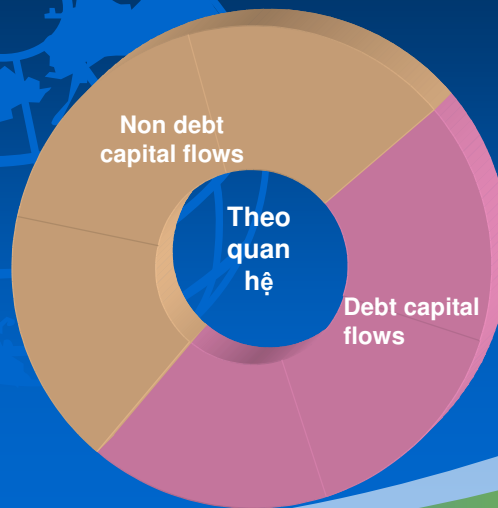
19

2.3. Các hình thức cơ bản của đầu tư quốc tế



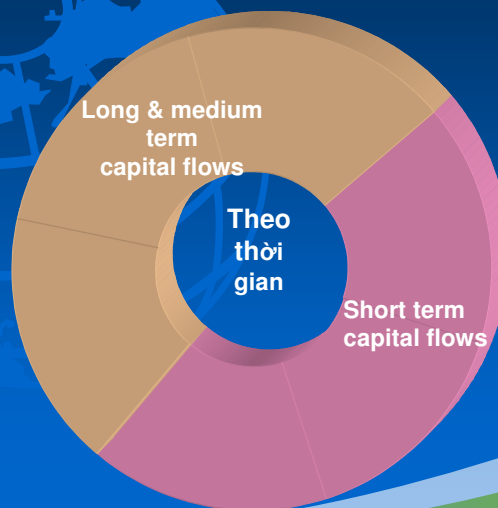
20

Các tiêu chí phân loại đầu tư quốc tế khác



21

Các tiêu chí phân loại đầu tư quốc tế khác



22

2.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment)

2.3.1.1. Khái niệm

IMF

OECD

FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.

ĐT trực tiếp là hoạt động ĐT được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với 1 DN đặc biệt là những khoản ĐT mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý DN nói trên bằng cách:
(i) Thành lập hoặc mở rộng 1 DN hoặc 1 chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ ĐT;
(ii) Mua lại toàn bộ DN đã có;
(iii) Tham gia vào 1 DN mới; (iv) Cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm)

23

2.3.1.1. Khái niệm (tiếp)

Luật Đầu tư 2005 của Việt Nam (điều 3):

“**Đầu tư trực tiếp**” là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư – kinh doanh;
“**Đầu tư nước ngoài**” là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn vào Việt Nam vốn bằng tiền, tài sản hợp pháp để tiến hành hoạt động đầu tư.

Tóm lại: FDI là một hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước đầu tư toàn bộ hay phần đủ lớn vốn đầu tư cho một dự án ở nước khác nhằm giành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát dự án đó.

24

2.3.1.2. Đặc điểm FDI



- Tỷ lệ góp vốn tối thiểu của các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam để được coi là FDI là bao nhiêu?

2.3.1.3. Phân loại FDI

- ❖ Theo cách thức xâm nhập
 - ✓ Đầu tư mới (greenfield investment)
 - ✓ Mua lại và sáp nhập (merger & acquisition)
- ❖ Theo hình thức pháp lý
 - ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - ✓ Liên doanh
 - ✓ 100% vốn nước ngoài

27

Phân loại FDI (tiếp)

- ❖ Theo quan hệ về ngành nghề, lĩnh vực giữa chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận đầu tư
 - ✓ Đầu tư theo chiều dọc (vertical investment):
 - Backward vertical investment
 - Forward vertical investment
 - ✓ Đầu tư theo chiều ngang (horizontal investment): sản xuất cùng loại sản phẩm
 - ✓ Đầu tư hỗn hợp (conglomerate investment)

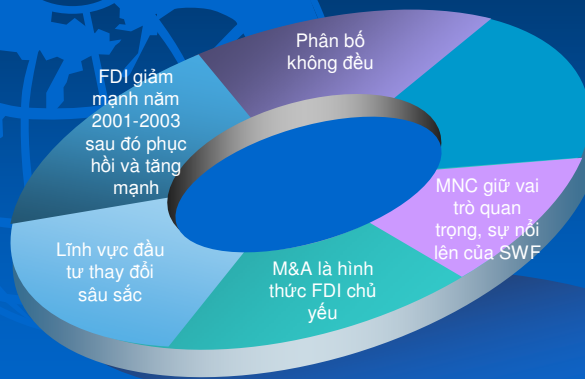
28

Phân loại FDI (tiếp)

- ❖ Theo định hướng của nước nhận đầu tư
 - ✓ FDI thay thế nhập khẩu
 - ✓ FDI tăng cường xuất khẩu
 - ✓ FDI theo các định hướng khác của Chính phủ
- ❖ Theo định hướng của chủ đầu tư
 - ✓ Đầu tư phát triển (expansionary investment)
 - ✓ Đầu tư phòng ngự (defensive investment)

29

2.3.1.4. Xu thế vận động của FDI trên thế giới



30

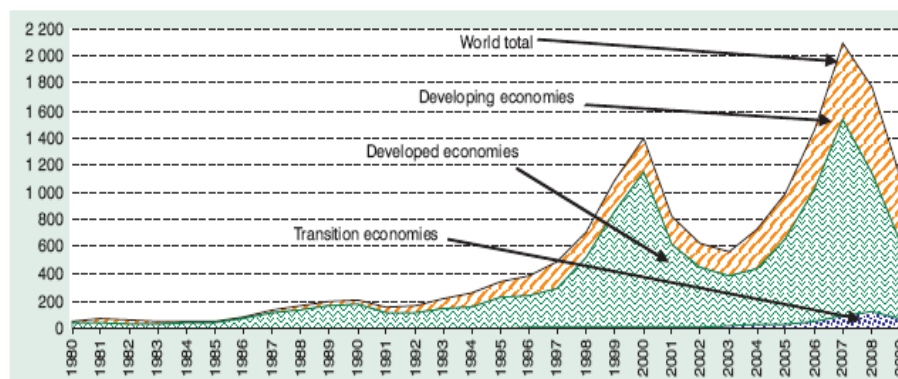
Table I.6. Selected indicators of FDI and international production, 1982–2008

Item	Value at current prices (Billions of dollars)				Annual growth rate (Per cent)							
	1982	1990	2007	2008	1986–	1991–	1996–	2004	2005	2006	2007	2008
					1990	1995	2000					
FDI inflows	58	207	1 979	1 697	23.6	22.1	39.4	30.0	32.4	50.1	35.4	-14.2
FDI outflows	27	239	2 147	1 858	25.9	16.5	35.6	65.0	-5.4	58.9	53.7	-13.5
FDI inward stock	790	1 942	15 660	14 909	15.1	8.6	16.0	17.7	4.6	23.4	26.2	-4.8
FDI outward stock	579	1 786	16 227	16 206	18.1	10.6	16.9	16.8	5.1	22.2	25.3	-0.1
Income on inward FDI	44	74	1 182	1 171	10.2	35.3	13.3	33.4	32.8	23.3	21.9	-0.9
Income on outward FDI	46	120	1 252	1 273	18.7	20.2	10.3	42.3	28.4	18.4	18.5	1.7
Cross-border M&As *	..	112	1 031	673	32.0 ^a	15.7	62.9	28.4	91.1	38.1	62.1	-34.7
Sales of foreign affiliates	2 530	6 026	31 764 ^c	30 311 ^c	19.7	8.8	8.1	26.8	5.4 ^c	18.9 ^c	23.6 ^c	-4.6 ^c
Gross product of foreign affiliates	623	1 477	6 295 ^d	6 020 ^d	17.4	6.8	6.9	13.4	12.9 ^d	21.6 ^d	20.1 ^d	-4.4 ^d
Total assets of foreign affiliates	2 036	5 938	73 457 ^a	69 771 ^a	18.1	13.7	18.9	4.8	20.5 ^a	23.9 ^a	20.8 ^a	-5.0 ^a
Exports of foreign affiliates	635	1 498	5 775 ^f	6 664 ^f	22.2	8.6	3.6	21.3 ^f	13.8 ^f	15.0 ^f	16.3 ^f	15.4 ^f
Employment by foreign affiliates (thousands)	19 864	24 476	80 396 ^g	77 386 ^g	5.5	5.5	9.7	12.2	8.5 ^g	11.4 ^g	25.4 ^g	-3.7 ^g
GDP (in current prices)	11 963	22 121	55 114	60 780 ^h	9.5	5.9	1.3	12.6	8.4	8.2	12.5	10.3
Gross fixed capital formation	2 795	5 099	12 399	13 824	10.0	5.4	1.1	15.4	11.8	10.9	13.8	11.5
Royalties and licence fee receipts	9	29	163	177	21.1	14.6	8.1	23.7	10.6	9.1	16.1	8.6
Exports of goods and non-factor services	2 395	4 414	17 321	19 990	11.6	7.9	3.7	21.3	13.8	15.0	16.3	15.4

Source: UNCTAD, based on its FDI/TNC database (www.unctad.org/fdi-statistics), UNCTAD, GlobStat, and IMF, *International Financial Statistics*, June 2009.

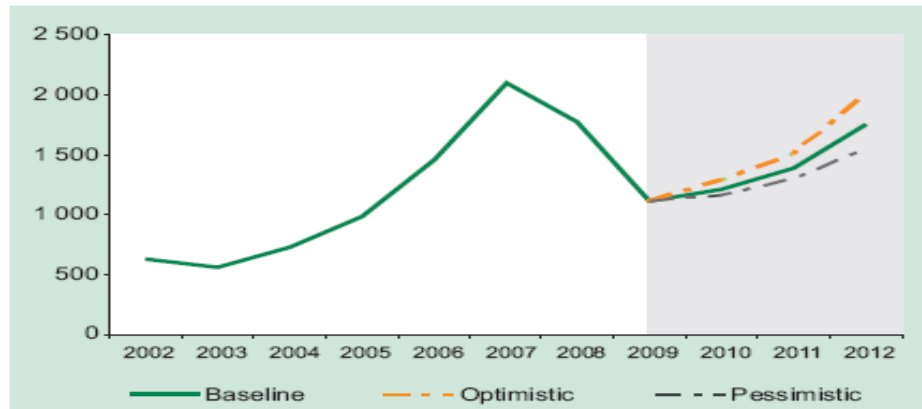
Vốn FDI vào trên thế giới (tỷ USD)

Figure I.1. FDI inflows, globally and by groups of economies, 1980–2009
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

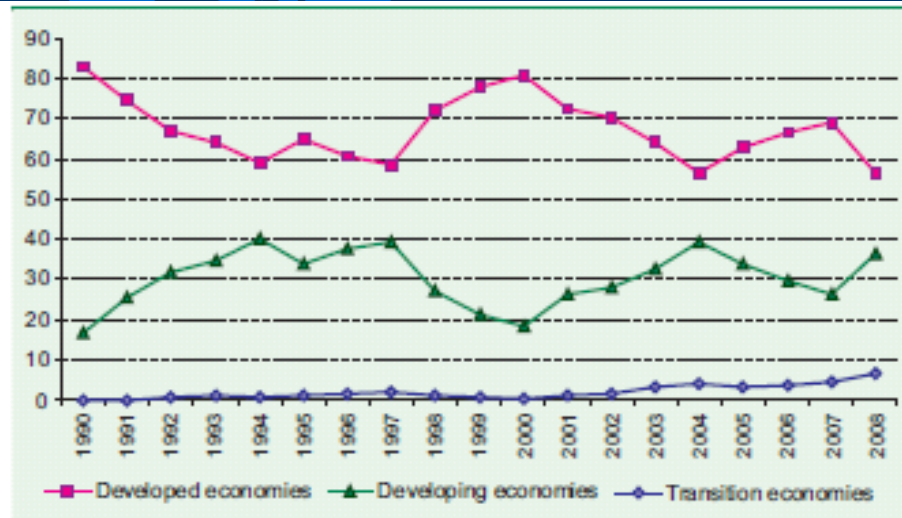
Figure I.13. Global FDI flows, 2002–2009, and projections for 2010–2012
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD.

Note: The estimates for 2010, 2011 and 2012 are based on the results of the *World Investment Prospects Survey* (UNCTAD, forthcoming a), taking into account data for the first quarter of 2010 for FDI flows and the first five months of 2010 for cross-border M&As for the 2010 estimates, as well as the risks and uncertainties elaborated upon in the text. In addition to the baseline scenario, two less likely scenarios are included, as upper and lower ranges, in the figure.

Phân bổ vốn FDI giữa các nhóm nước chủ đầu tư



Source: UNCTAD FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and UNCTAD secretariat estimates.

Figure I.3. Shares of developing and transition economies in global FDI inflows and outflows, 2000–2009
(Per cent)

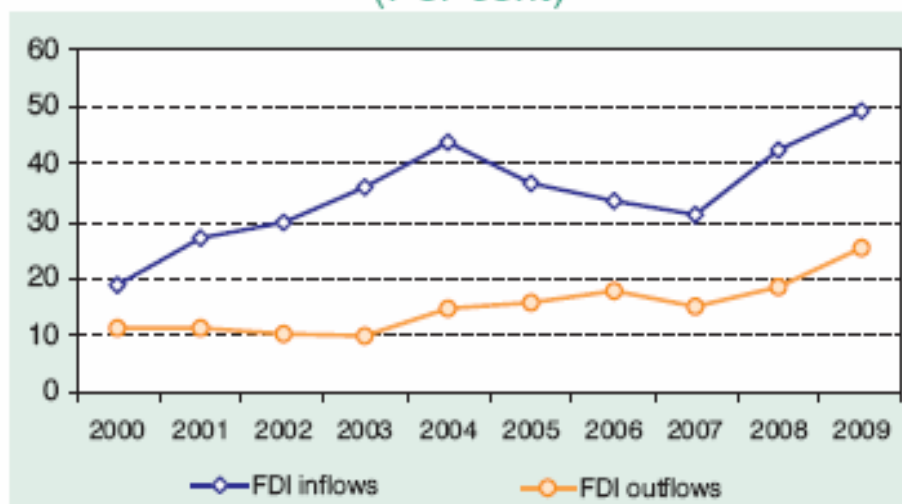
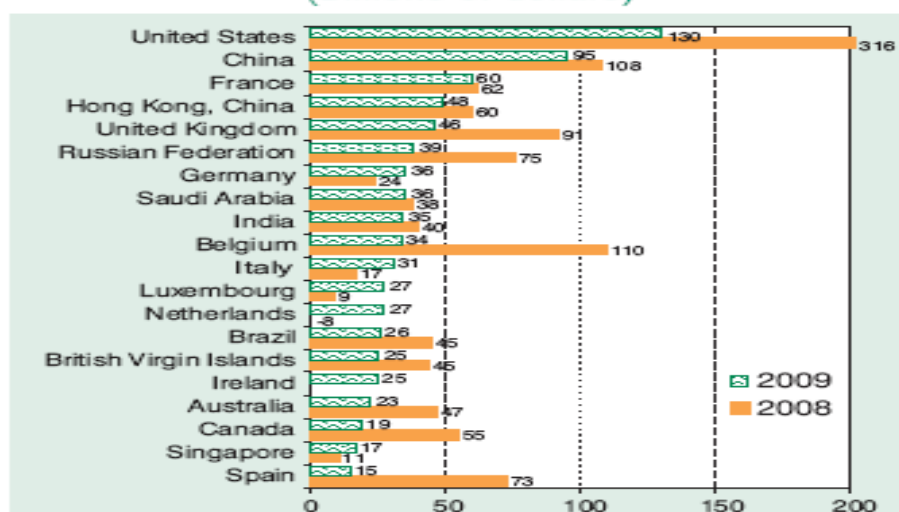


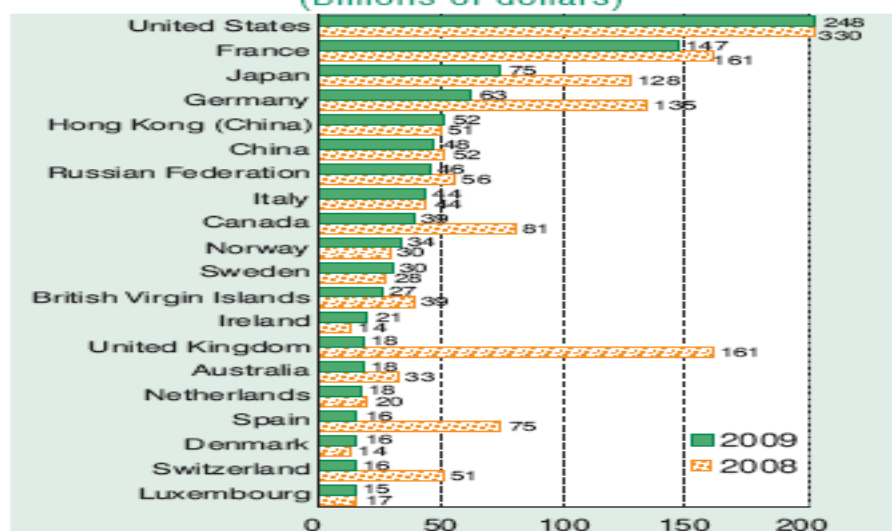
Figure I.4. Global FDI inflows, top 20 host economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

^a Ranked on the basis of the magnitude of 2009 FDI inflows.

Figure I.5. Global FDI outflows, top 20 home economies, 2008–2009^a
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, based on annex table 1 and the FDI/TNC database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

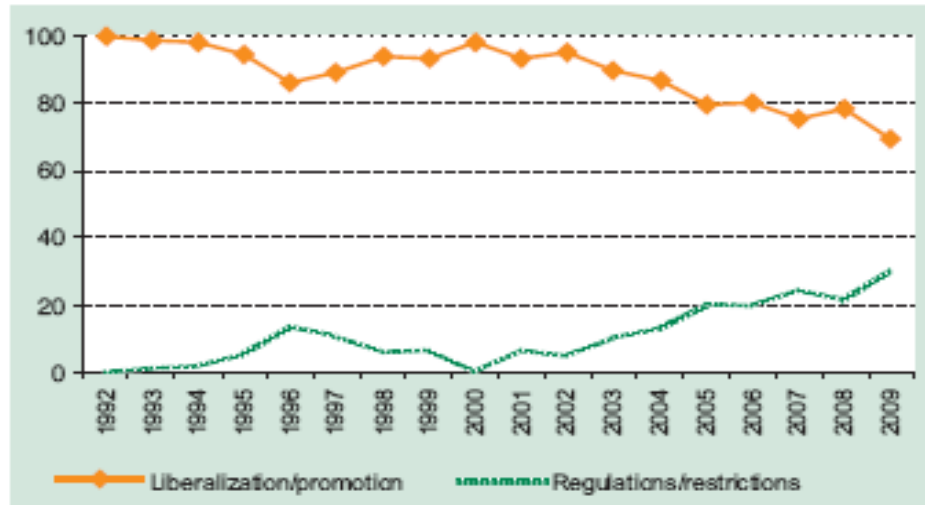
^a Ranked on the basis of the magnitude of 2009 FDI inflows.

Table I.14. National regulatory changes, 1992–2008

Item	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Number of countries that introduced changes	43	56	49	63	66	76	60	65	70	71	72	82	103	92	91	58	55
Number of regulatory changes	77	100	110	112	114	150	145	139	150	207	246	242	270	203	177	98	110
More favourable	77	99	108	106	98	134	136	130	147	193	234	218	234	162	142	74	85
Less favourable	0	1	2	6	16	16	9	9	3	14	12	24	36	41	35	24	25

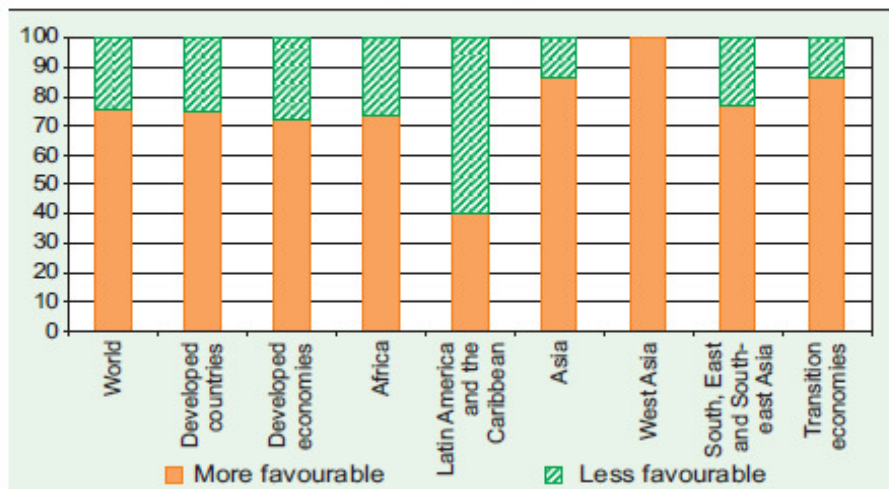
Source: UNCTAD database on national laws and regulations.

Figure III.1. National regulatory changes, 1992–2009
(Per cent)



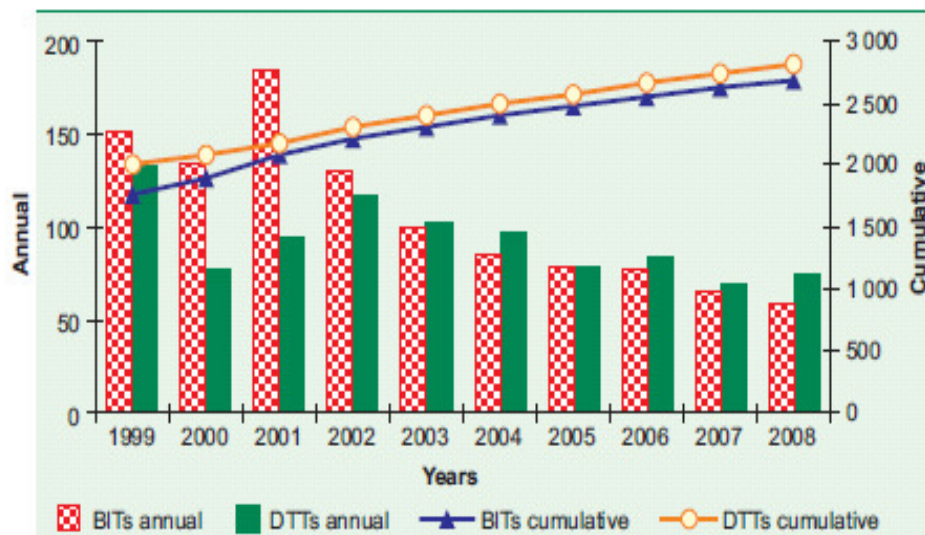
Source: UNCTAD database on national laws and regulations.

Figure I.9. Regulatory changes, by nature and region, 2007
(Per cent)



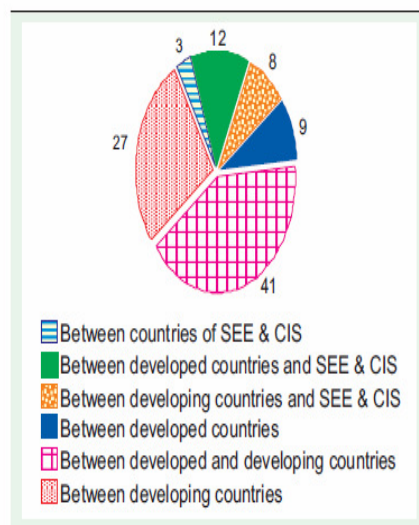
Source: UNCTAD database on national laws and regulations.

Figure I.21. Number of BITs and DTTs concluded, annual and cumulative, 1999–2008



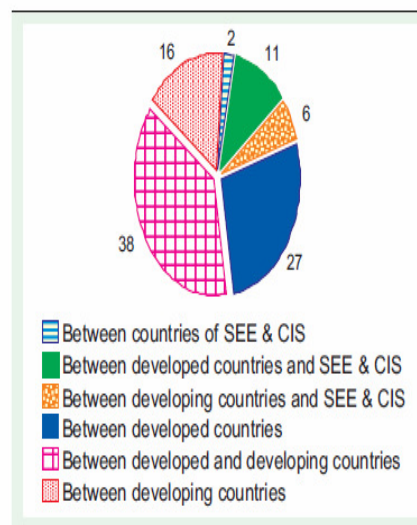
Source: UNCTAD (www.unctad.org/ia).

Figure I.12. Total number of BITs concluded at the end of 2007, by country group (Per cent)



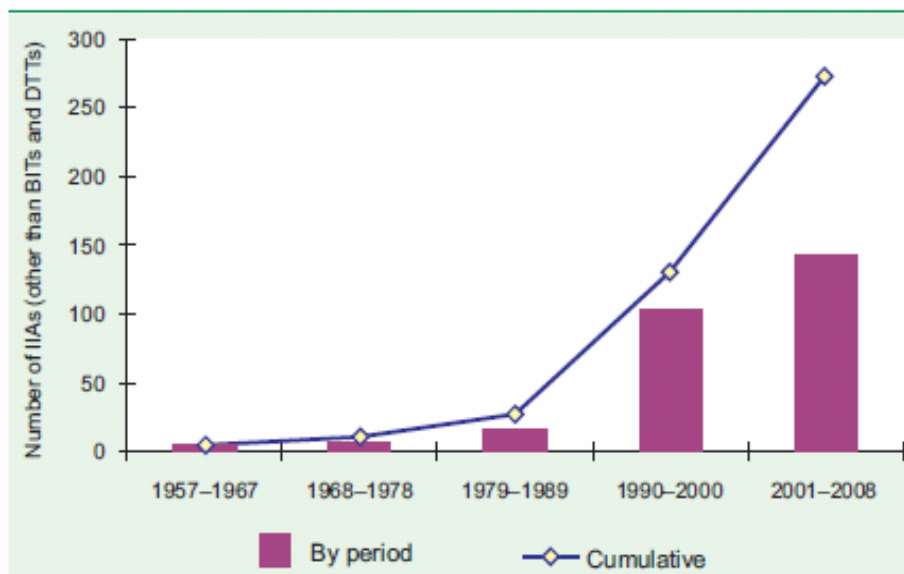
Source: UNCTAD (www.unctad.org/ia).

Figure I.13. Total number of DTTs concluded at the end of 2007, by country group (Per cent)



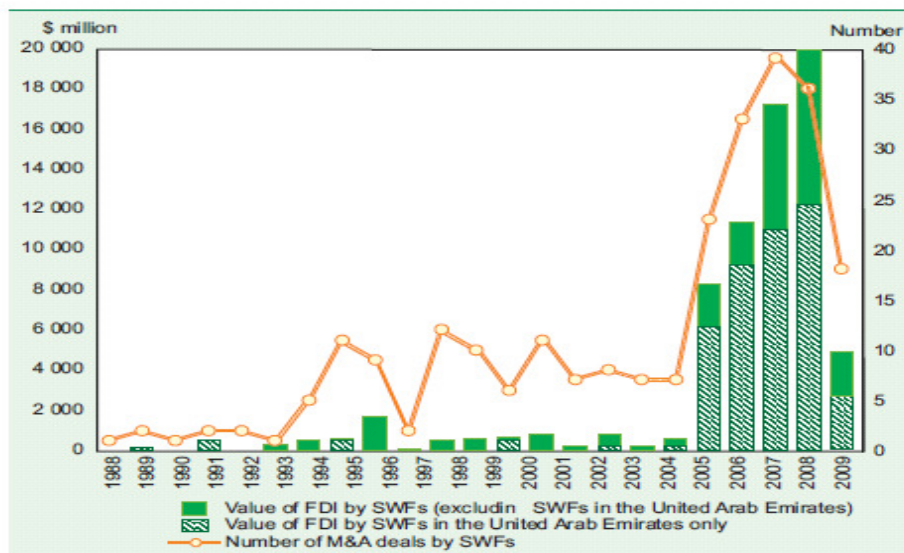
Source: UNCTAD (www.unctad.org/ia).

Figure I.24. Number of IIAs concluded at end-2008, cumulative and per period



Source: UNCTAD (www.unctad.org/IIA).

Figure I.17. FDI^a by sovereign wealth funds, 1987–2009^b



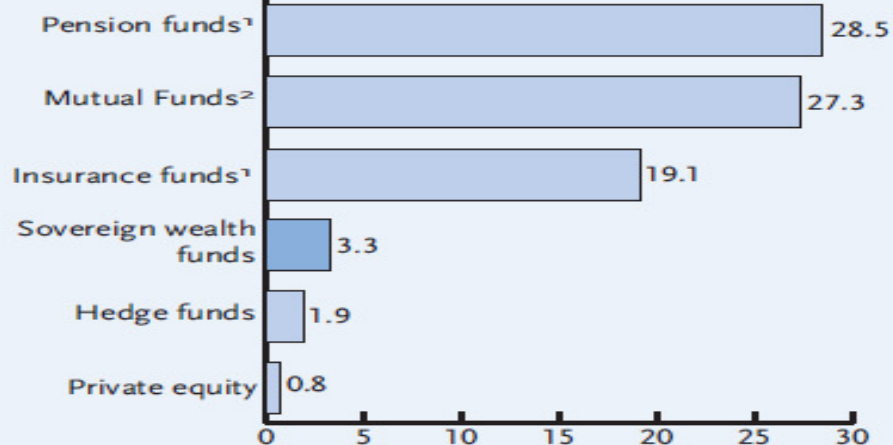
Source: UNCTAD cross-border M&A database (www.unctad.org/fdistatistics).

^a Cross-border M&As only; greenfield investments by sovereign wealth funds (SWFs) are assumed to be extremely limited. Data show gross cross-border M&A purchases of companies by SWFs (i.e. without subtracting cross-border sales of companies owned by SWFs).

^b For 2009, preliminary data for January–June only. Transaction values for some deals were not available.

Qui mô vốn đầu tư của các quỹ trên thế giới

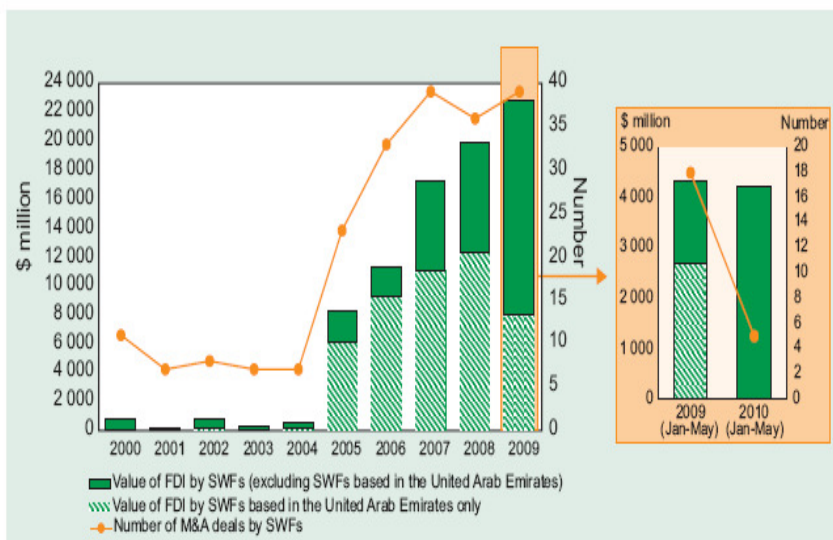
\$ trillion, end-2007



¹ Assuming 10% growth on IFSL's 2006 estimate; ² IFSL estimate based on Investment Company Institute Q3 2007 data

Source: IFSL estimates

Figure I.10. FDI by sovereign wealth funds,^a 2000–May 2010^b

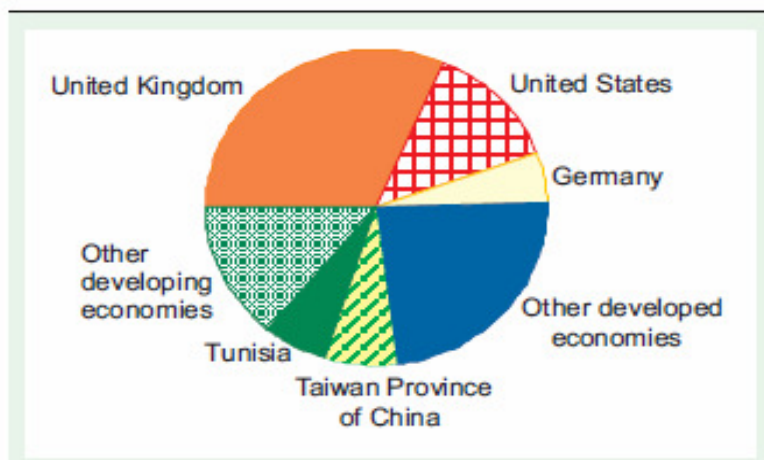


Source: UNCTAD cross-border M&A database (<http://www.unctad.org/fdistatistics>).

^a Cross-border M&As only; greenfield investments by SWFs are assumed to be extremely limited. Data show gross cross-border M&A purchases of companies by SWFs, i.e. without subtracting cross-border sales of companies owned by SWFs.

^b For 2010, January–May only

Figure I.21. FDI^a by SWFs, by main host groups and top five host economies, end 2007^b
(Per cent)

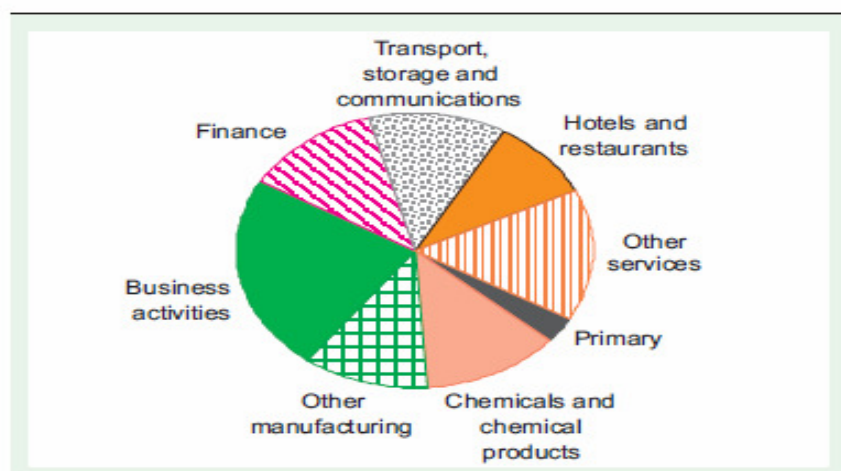


Source: UNCTAD, based on annex table A.I.13.

^a Cross-border M&As only. Greenfield investments by SWFs are assumed to be extremely limited.

^b Cumulative investments (M&As) between 1987 and 2007.

Figure I.22. FDI^a by SWFs, by main target sectors and top five target industries, end 2007^b
(Per cent)

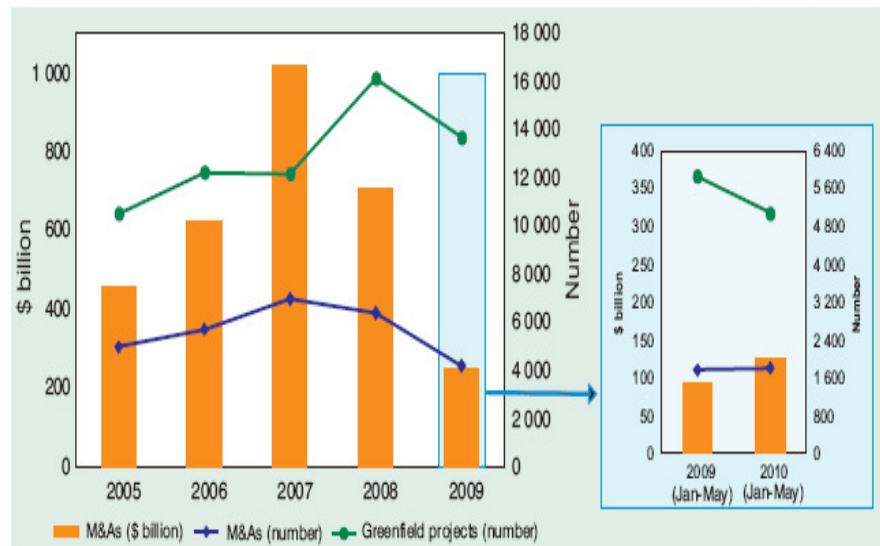


Source: UNCTAD, based on annex table A.I.14.

^a Cross-border M&As only. Greenfield investments by SWFs are assumed to be extremely limited.

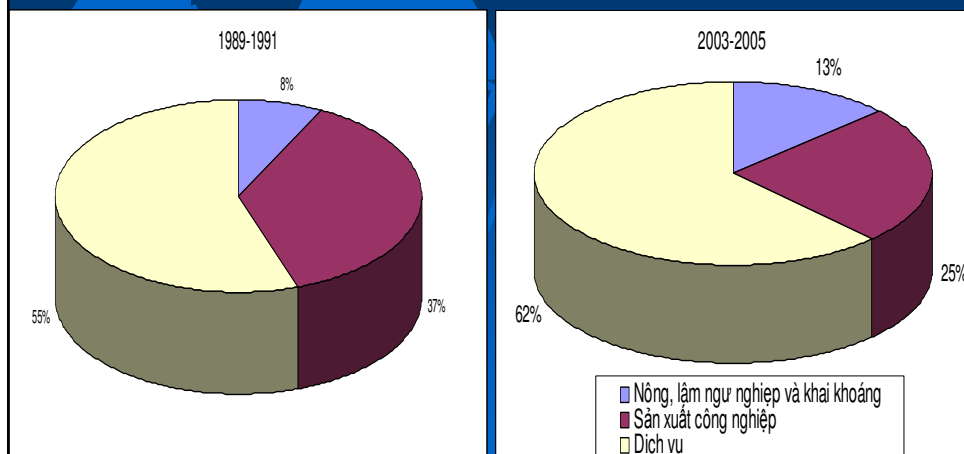
^b Cumulative investments (M&As) between 1987 and 2007.

Figure I.8. Cross-border M&A sales and greenfield projects, 2005–May 2010



Source: UNCTAD, cross-border M&A database for M&As; and information from the *Financial Times* and from fDi Markets (<http://www.fDimarkets.com>) for greenfield projects. For complete data, see <http://www.unctad.org/wir>.

Cơ cấu FDI vào trên toàn thế giới

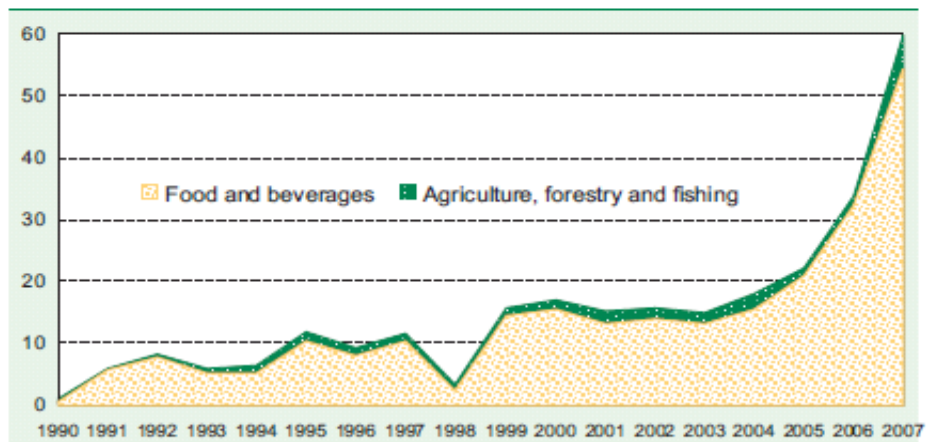


Cơ cấu FDI vào trên thế giới và các nhóm nước

	Giai đoạn 1989-1991			Giai đoạn 2003-2005			
	Nước công nghiệp phát triển	Nước đang phát triển	Toàn thế giới	Nước công nghiệp phát triển	Nước đang phát triển	Các nước đông nam á và các nền kinh tế chuyển đổi	Toàn thế giới
Nông, lâm ngư nghiệp và khai khoáng	6.48%	12.18%	7.53%	14.74%	8.21%	19.00%	12.99%
Sản xuất công nghiệp	33.99%	51.88%	37.30%	17.86%	40.04%	30.20%	24.82%
Dịch vụ	59.53%	35.94%	55.17%	67.40%	51.75%	50.81%	62.19%

51

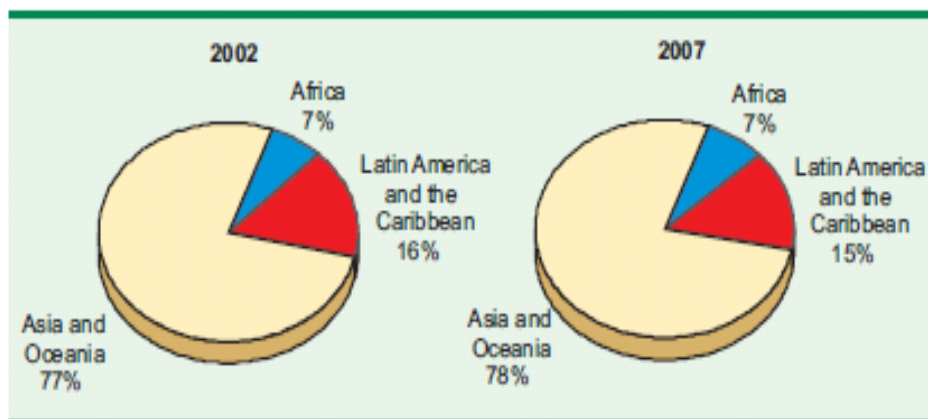
Figure III.5. FDI inflows in agriculture, forestry and fishing, and food and beverages, 1990–2007
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, FDI/TNC database.

Note: Agriculture, forestry and fishing include hunting; food and beverages include tobacco. Figures are for the sum of countries for which data were available for each year. Therefore, the number may vary from year to year, covering an average of 45 countries accounting for about two thirds of world inflows.

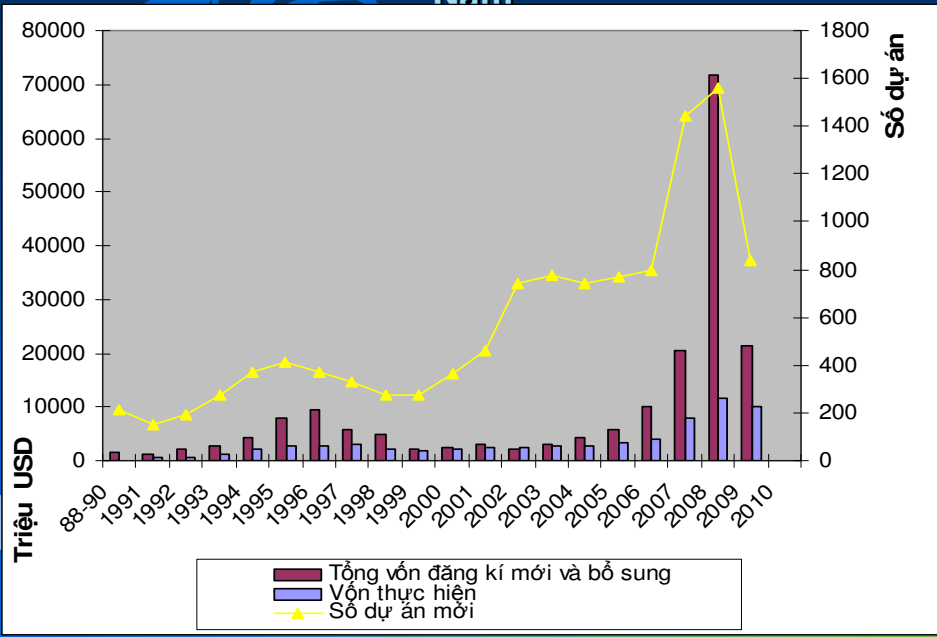
Figure III.11. Inward FDI stock in agriculture by developing region, 2002 and 2007
(Per cent)



Source: UNCTAD.

Note: Regional shares cover only those countries for which data are available.

2.3.1.5. Tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam



FDI TẠI VIỆT NAM THEO NGÀNH (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 21/12/2010)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	CN chế biến, chế tạo	7,305	93,975,766,842	31,980,792,062
2	KD bat động sản	348	47,995,113,643	11,595,129,797
3	Xây dựng	674	11,508,659,814	3,680,710,180
4	DV? lưu trú và ăn uống	295	11,383,087,002	2,968,455,256
5	SX,pp điện, khí, nước, đ. hòa	63	4,870,373,037	1,115,417,097
6	Thông tin và truyền thông	636	4,758,448,303	2,936,410,668
7	Nghệ thuật và giải trí	123	3,461,202,314	1,014,911,935
8	Vận tải kho bãi	300	3,179,512,685	1,001,183,157
9	Nông, lâm nghiệp; thủy sản	479	3,080,730,071	1,497,249,045
10	Khai khoáng	68	2,939,845,083	2,347,143,692
11	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	466	1,583,505,053	795,027,340
12	Tài chính, n. hàng, bảo hi?m	73	1,321,475,673	1,171,710,673
13	Y tế và trợ giúp XH	72	891,926,437	212,639,016
14	HĐ chuyên môn, KHCN	952	701,063,480	342,060,002
15	Dịch v? khác	105	645,737,056	148,728,042
16	Giáo d?c và đào tạo	133	380,357,322	117,406,481
17	Hành chính và dv? h? trợ	98	182,818,048	95,077,638
18	Cấp nước, xử lý chất thải	23	63,773,000	37,458,000
	Tổng số	12,213	192,923,394,863	63,057,510,081

FDI TẠI VIỆT NAM THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 21/12/2010)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	9,599	119,251,514,816	39,257,886,451
2	Liên doanh	2,209	60,585,565,680	16,963,781,601
3	Hợp đ?ng hợp tác KD	223	5,052,980,751	4,573,856,804
4	Công ty cổ phần	193	4,795,486,036	1,404,604,613
5	HỢP Đ?NG BOT, BT, BTO	11	3,598,809,913	903,095,869
6	Công ty mẹ con	1	98,008,000	82,958,000
	Tổng số	12,236	193,382,365,196	63,186,183,338

FDI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỐI TÁC (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 21/12/2010)

TT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Đài Loan	2,146	22,814,404,331	9,655,078,343
2	Hàn Quốc	2,650	22,132,764,175	7,693,848,464
3	Singapore	873	21,723,215,392	6,450,747,332
4	Nhật Bản	1,397	20,835,957,776	5,783,685,712
5	Malaysia	364	18,344,831,632	3,948,153,540
6	British Virgin Islands	481	14,450,304,682	4,564,348,222
7	Hoa Kỳ	556	13,075,950,926	3,205,136,570
8	Hồng Kông	606	7,792,134,699	2,790,226,634
9	Cayman Islands	52	7,432,182,851	1,474,385,118
10	Thái Lan	238	5,811,444,540	2,502,921,644

57

FDI TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊA PHƯƠNG (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 21/12/2010)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	TP Hồ Chí Minh	3,533	29,900,164,046	10,586,005,951
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	255	26,289,272,668	7,095,677,429
3	Hà Nội	1,926	20,245,881,518	7,807,977,647
4	Đồng Nai	1,055	16,710,820,004	7,482,030,983
5	Bình Dương	2,145	13,864,848,827	4,907,333,712
6	Ninh Thuận	26	10,139,132,816	904,728,678
7	Hà Tĩnh	24	8,343,029,000	2,787,197,630
8	Phú Yên	48	8,130,956,438	1,798,818,655
9	Thanh Hóa	39	7,056,328,144	492,641,987
10	Hải Phòng	307	5,110,648,501	1,584,359,229

58

2.3.1.6. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

- Khung pháp lý cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam
- Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam
 - Xu hướng
 - Cơ cấu địa bàn đầu tư
 - Cơ cấu lĩnh vực đầu tư
 - Cơ cấu hình thức đầu tư
 - Tình hình triển khai và kết quả hoạt động

59

Khung pháp lý

- Nghị định số 22/1999/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 14/4/1999: hướng dẫn và quản lý các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.
- Luật Đầu tư năm 2005.
- Nghị định số 78/2006/NĐ-CP của chính phủ về đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài.
- Quyết định số 1175/2007/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 10/10/2007 hướng dẫn các thủ tục để đầu tư ra nước ngoài.

60

Xu hướng chung

No	Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (USD)	Vốn thực hiện (USD)	Qui mô bình quân (USD/dự án)
1	1989	1	563,380	-	563,380
2	1990	1	-	-	0
3	1991	3	4,000,000	2,000,000	1,333,333
4	1992	3	5,282,051	1,300,000	1,760,684
5	1993	5	690,831	-	138,166
6	1994	3	1,306,811	-	435,604
7	1998	2	1,850,000	1,500,000	925,000
8	1999	10	12,337,793	138,752	1,233,779
9	2000	15	7,165,370	1,231,142	477,691
10	2001	13	7,696,452	2,622,000	592,035
11	2002	15	191,459,576	37,618,572	12,763,972
12	2003	24	62,390,970	8,743,252	2,599,624
13	2004	17	12,463,114	4,761,752	733,124
14	2005	37	437,905,179	4,853,946	11,835,275
15	2006	36	349,106,156	-	9,697,393
16	2007	80	911,819,885	110,000	11,397,749
17	2008	112	3,150,901,898	-	28,133,053
18	2009	89	2,458,880,813	-	27,627,874
Total		457	7,476,426,141	16,359,794	16,350,1795

Xu hướng chung (tiếp)

	1989-1998	1999-2005	2006-2008
Số dự án	18,00	131,00	221,00
Vốn đăng ký (triệu USD)	13,60	731,40	3.360,00
Vốn bình quân (triệu USD/dự án)	0,76	5,58	15,20

FDI trên tổng vốn cố định và GDP

Region/economy		FDI flows as a percentage of gross fixed capital formation			FDI stocks as a percentage of gross domestic product		
		2006	2007	2008	1990	2000	2008
World							
	inward	13.4	16.0	12.3	9.1	18.1	24.5
	outward	12.9	17.4	13.5	8.5	19.2	26.9
Developed economies							
	inward	13.4	17.1	11.4	8.1	16.1	24.7
	outward	15.9	22.8	17.9	9.5	21.1	33.0
Developing economies							
	inward	13.0	13.1	12.8	13.8	25.1	24.8
	outward	6.5	7.1	6.1	4.1	12.9	14.0
Asia							
	inward	11.4	11.0	10.7	16.0	25.4	22.7
	outward	5.8	7.4	6.1	3.3	14.8	15.3
South-East Asia							
	inward	21.8	22.4	15.8	18.2	44.5	44.1
	outward	9.4	15.0	8.6	2.8	15.1	21.7
Viet Nam							
	inward	12.0	25.5	24.1	25.5	66.1	53.8
	outward	0.4	0.6	0.3	..	-	..

63

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài theo lĩnh vực giai đoạn 1989-2007

No	Lĩnh vực	Số dự án	Vốn đăng kí (USD)	Vốn thực hiện (USD)
I	Công nghiệp	113	1,504,514,883	54,847,053
	Đầu mỏ	9	643,940,000	43,866,840
	Công nghiệp nặng	51	767,176,267	1,041,061
	Công nghiệp nhẹ	17	14,838,810	5,338,840
	Công nghiệp chế biến thực phẩm	16	26,491,080	500,000
	Xây dựng	20	52,068,726	4,100,312
II	Nông nghiệp	53	285,989,569	4,302,626
	Nông và lâm nghiệp	46	274,639,569	2,302,626
	Thủy sản	7	11,350,000	2,000,000
III	Dịch vụ	99	215,533,116	5,729,737
	Dịch vụ	58	92,470,818	990,985
	Vận tải, bưu chính và viễn thông	22	51,407,266	3,400,000
	Khách sạn và du lịch	6	13,227,793	420,000
	Văn hóa – Giáo dục và Y tế	6	13,037,239	918,752
	Văn phòng và căn hộ cho thuê	1	30,000,000	-
	Xây dựng khách sạn	6	15,390,000	-
Tổng		265	2,006,037,568	64,879,416

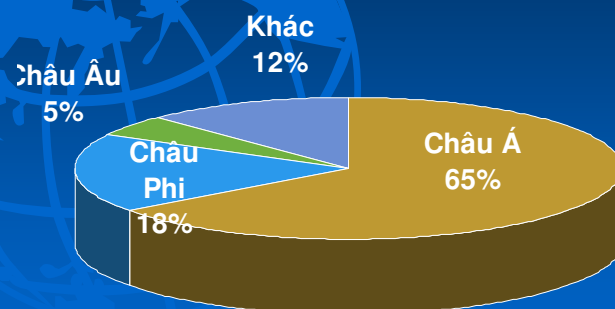
64

10 nhận đầu tư trực tiếp nhiều nhất từ Việt Nam giai đoạn 1989-2007

STT	Nước nhận đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn thực hiện (USD)
1	Lào	98	1,040,310,380	7,511,733
2	Algerie	1	243,000,000	35,000,000
3	Madagascar	1	117,360,000	-
4	Malaysia	4	112,736,615	6,576,840
5	Irac	1	100,000,000	-
6	Cam pu chia	28	89,399,869	1,394,014
7	Nga	12	78,067,407	2,010,000
8	Mỹ	30	68,182,754	1,100,000
9	Cuba	1	44,520,000	-
10	Singapore	17	27,565,473	2,460,000

65

ID của Việt Nam theo Châu lục nhận đầu tư (tính theo vốn đăng ký)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

66

2.3.2. Đầu tư chứng khoán nước ngoài (FPI – Foreign Portfolio Investment)

2.2.3.2.1. Khái niệm

FPI là hình thức ĐT quốc tế trong đó chủ ĐT của 1 nước **mua chứng khoán** của các công ty, các tổ chức phát hành **ở 1 nước khác** với **1 mức khống chế nhất định** để thu lợi nhuận nhưng **không nắm quyền kiểm soát trực tiếp** đối với công ty hoặc tổ chức phát hành chứng khoán.

2.2.3.2.2. Đặc điểm

Chủ ĐTNN chỉ nắm CK, không kiểm soát TCPH

Chủ ĐTNN bị khống chế tỷ lệ nắm giữ CK tối đa

Phạm vi ĐT thường bị giới hạn

Thu nhập của chủ ĐT

Không kèm CGCN

67

- Việt Nam có hạn chế gì về tỷ lệ nắm giữ chứng khoán của các nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam không?

68

2.3.2.3. Các hình thức FPI

- FPI vào cổ phiếu
- FPI vào trái phiếu
- FPI vào các loại chứng khoán khác

69

2.3.2.4. Thực trạng FPI trên thế giới

70

2.3.2.5. FPI ở Việt Nam

71

2.3.3. Tín dụng quốc tế (IL – International Loans)

2.2.3.3.1. Khái niệm

Tín dụng quốc tế là hình thức đầu tư quốc tế trong đó chủ đầu tư của một nước cho các doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế ở một nước khác vay vốn và thu lợi nhuận qua lãi suất tiền cho vay.

2.2.3.3.2. Đặc điểm

Chủ đầu tư là chủ nợ của đối tượng tiếp nhận đầu tư.

Đối tượng tiếp nhận ĐT chỉ có quyền sử dụng vốn trong 1 khoảng thời gian nhất định.

Hình thức góp vốn: Tiền.

Thu nhập không phụ thuộc vào kết quả sử dụng vốn.

72

2.3.3.3. Phân loại IL

- Căn cứ vào chủ thể tín dụng:
 - Tín dụng tư nhân
 - Tín dụng nhà nước
 - Tín dụng hỗn hợp
- Căn cứ vào thời hạn cho vay:
 - Tín dụng không có kỳ hạn ấn định trước
 - Tín dụng ngắn hạn
 - Tín dụng trung hạn
 - Tín dụng dài hạn

73

2.3.3.4. Thực trạng tín dụng quốc tế trên thế giới

74

2.3.3.5. Thực trạng tín dụng quốc tế ở Việt Nam



75

2.3.4. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA – Official Development Assistance)

2.2.3.4.1. Khái niệm

ODA là khoản tài trợ hoặc giải ngân vốn vay ưu đãi (sau khi đã trừ phần trả nợ) được cung cấp bởi các cơ quan chính thức của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển (OECD), một số quốc gia và tổ chức đa phương khác như Ngân hàng Thế giới vì mục đích phát triển.

Nguồn: WB

76

Khái niệm của DAC

- ODA là những luồng tài chính chuyển tới các nước đang phát triển và tới những tổ chức đa phương để chuyển tới các nước đang phát triển mà:
 - Được cung cấp bởi các tổ chức chính phủ (trung ương và địa phương) hoặc bởi cơ quan điều hành của các tổ chức này;
 - Có mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi của các nước đang phát triển;
 - Mang tính chất ưu đãi và có yếu tố không hoàn lại $\geq 25\%$ (được tính với tỷ suất chiết khấu 10%).

77

Khái niệm của Việt Nam

- Hỗ trợ phát triển chính thức là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ. (Theo Nghị định 131/2006/NĐ-CP)

78

Khái niệm (tiếp)

ODA là các khoản viện trợ không hoàn lại, có hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi của các chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ dành cho các nước đang và chậm phát triển.

79

2.3.4.2. Đặc điểm của ODA

- Nhà tài trợ;
- Đối tượng nhận viện trợ;
- Quan hệ giữa nhà tài trợ và đối tượng nhận viện trợ;
- Mang tính ưu đãi;
- Mang tính ràng buộc;
- Chưa đem lại lợi ích của nước viện trợ
- Nhà tài trợ không trực tiếp quản lý dự án;
- Chủ yếu mang tính phúc lợi xã hội;
- Có nguy cơ để lại nợ nần.

80

DAC List of ODA Recipients			
Effective for reporting on 2009 and 2010 flows			
Least Developed Countries	Other Low Income Countries (per capita GNI < \$935 in 2007)	Lower Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$936-\$3 705 in 2007)	Upper Middle Income Countries and Territories (per capita GNI \$3 706-\$11 455 in 2007)
Afghanistan Angola Bangladesh Benin Bhutan Burkina Faso Burundi Cambodia Central African Rep. Chad Comoros Congo, Dem. Rep. Djibouti Equatorial Guinea Eritrea Ethiopia Gambia Guinea	Côte d'Ivoire Ghana Kenya Korea, Dem. Rep. Kyrgyz Rep. Nigeria Pakistan Papua New Guinea Tajikistan Uzbekistan Viet Nam Zimbabwe	Albania Algeria Armenia Azerbaijan Bolivia Bosnia and Herzegovina Cameroon Cape Verde China Colombia Congo, Rep. Dominican Republic Ecuador Egypt El Salvador Former Yugoslav Republic of Macedonia Georgia Guatemala	*Anguilla Antigua and Barbuda ¹ Argentina Barbados ² Belarus Belize Botswana Brazil Chile Cook Islands Costa Rica Croatia Cuba Dominica Fiji Gabon Grenada Jamaica

81

- Để được coi là ODA ở Việt Nam các khoản tín dụng ưu đãi mà nhà tài trợ nước ngoài cấp phải đạt tỷ lệ không hoàn lại (thành tố cho không) là bao nhiêu?

82

Công thức tính thành tố hỗ trợ

$$\left[1 - \frac{R/A}{D} \right] * \left[1 - \frac{\frac{1}{(1+D)^{A*INT}} - \frac{1}{(1+D)^{A*M}}}{(A*M - A*INT)*D} \right]$$

R – tỷ lệ lãi suất hàng năm
 A – số lần trả nợ trong năm
 D – tỷ suất chiết khấu
 INT – thời gian ân hạn
 M – thời hạn cho vay

83

Calculation of the Grant Element

Face value of loan (US\$)	<input type="text"/>	
Type of repayment	<input type="text"/>	*
Payments per annum	<input type="text"/>	*
Interest rate (in %, e.g. 1.0)	<input type="text"/> %	*
Maturity (in years)	<input type="text"/>	*
Grace period (in years)	<input type="text"/>	*
Discount rate (in %)	<input type="text"/> 10 %	
	<input type="button" value="Go"/>	
Grant Element (in %)	<input type="text"/>	
	<input type="button" value="Clear"/>	

2.3.4.3. Nguồn gốc và quá trình phát triển

- Nguồn gốc lịch sử của ODA
 - ❖ 7/1944: Thành lập Ngân hàng Thế giới (WB)
 - ❖ 14/12/1960: Thành lập Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD) - Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (Development Assistance Committee - DAC).

85

2.3.4.3. Nguồn gốc và quá trình phát triển (tiếp)

- Các nước và các tổ chức cung cấp ODA
 - ❖ Các nước thành viên DAC chiếm trên 95% tổng ODA thế giới.
 - ❖ Các tổ chức viện trợ đa phương:
 - ✓ Các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc như: Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc, chương trình lương thực Thế giới, Quỹ dân số Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế Thế giới, Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực.v...
 - ✓ Các tổ chức tài chính quốc tế gồm: IMF, WB, ADB, Quỹ viện trợ của các tổ chức OPEC, Quỹ Cô-Oet (KUWAIT), Ngân hàng Phát triển Châu Phi, Ngân hàng Bắc Âu...
 - ✓ Các tổ chức phi chính phủ (NGO).

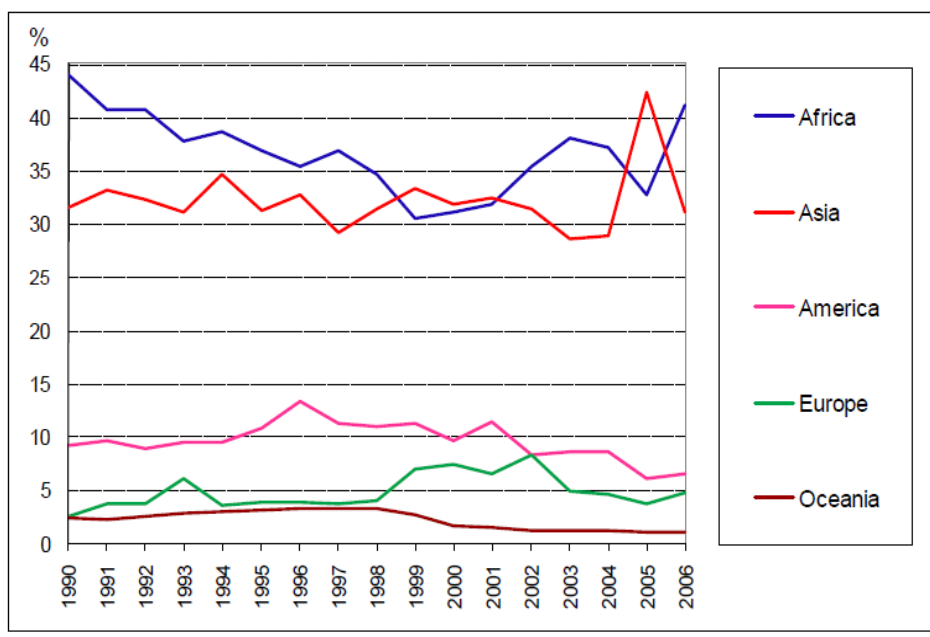
86

Quá trình phát triển của ODA trên thế giới

- Vốn ODA tăng nhưng không đáp ứng được nhu cầu về vốn của các nước đang phát triển;
- Phân bổ ODA mất cân đối

87

1.1.8. Regional shares of total net ODA
As a percentage of total ODA



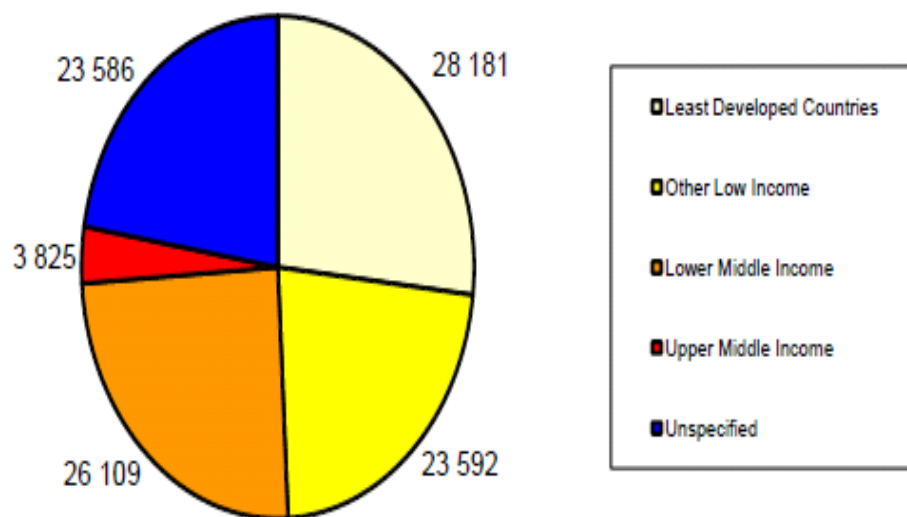
1.2.7. Top 10 ODA recipients

USD million, receipts from all donors, net ODA receipts

	2004	2005	2006	3-year average	% of all recipients
1 Iraq	4 650	22 052	8 661	11 788	12%
2 Nigeria	578	6 416	11 434	6 143	6%
3 Afghanistan	2 171	2 752	3 000	2 641	3%
4 Congo, Dem. Rep.	1 824	1 827	2 056	1 902	2%
5 Ethiopia	1 806	1 910	1 947	1 888	2%
6 Viet Nam	1 840	1 907	1 846	1 865	2%
7 Pakistan	1 424	1 626	2 147	1 732	2%
8 Tanzania	1 751	1 481	1 825	1 686	2%
9 Sudan	992	1 832	2 058	1 627	2%
10 China	1 685	1 802	1 245	1 577	2%
Other recipients	60 072	63 687	69 072	64 277	66%
Total ODA recipients	78 793	107 292	105 292	97 126	100%

1.1.4. ODA by income group

USD million, 2006, net disbursements



2.3.4.4. Xu hướng vận động của ODA trên thế giới

- ❖ Bảo vệ môi trường sinh thái là trọng tâm ưu tiên của nhiều nhà tài trợ.
- ❖ Vai trò của phụ nữ trong phát triển thường xuyên được đề cập tới trong chính sách ODA của nhiều nhà tài trợ.
- ❖ Mục tiêu và yêu cầu của các nhà tài trợ ngày càng cụ thể, tuy nhiên, ngày càng có sự nhất trí cao giữa nước tài trợ và nước nhận viện trợ về một số mục tiêu.
 - Tạo tiền đề tăng trưởng kinh tế.
 - Xoá đói giảm nghèo.
 - Bảo vệ môi trường.
 - Hỗ trợ khai thác tiềm năng sẵn có và sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

91

2.3.4.5. Phân loại

- Theo tính chất
 - Viện trợ không hoàn lại.
 - Viện trợ có hoàn lại.
 - Viện trợ hỗn hợp.

Theo mục đích

- Hỗ trợ cơ bản.
- Hỗ trợ kỹ thuật.

92

2.3.4.5. Phân loại (tiếp)

Theo điều kiện

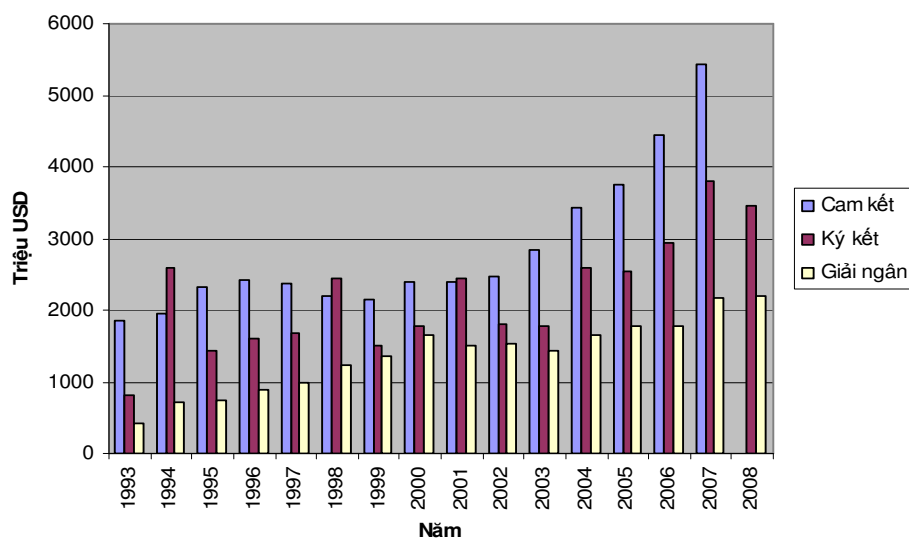
- ODA không ràng buộc nước nhận.
- ODA có ràng buộc nước nhận.

Theo hình thức hỗ trợ

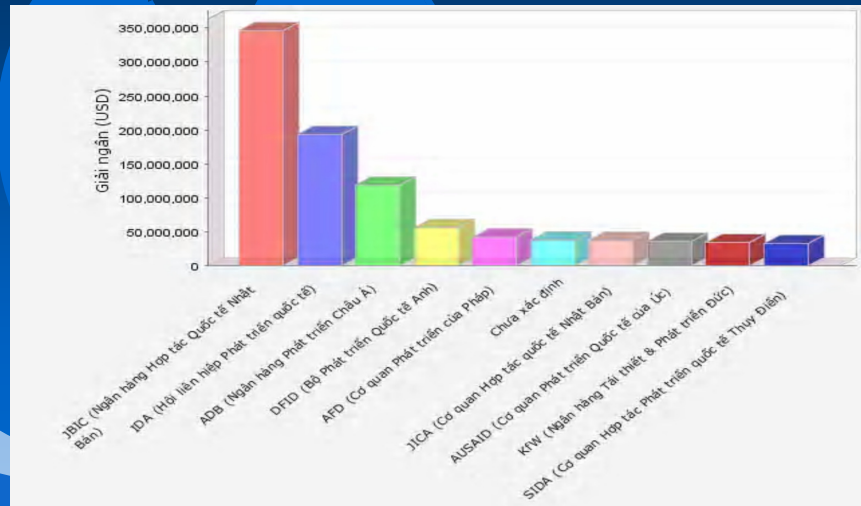
- Hỗ trợ dự án.
- Hỗ trợ phi dự án:
 - Hỗ trợ cán cân thanh toán.
 - Hỗ trợ trả nợ.
 - Viện trợ chương trình.

93

2.3.4.6. ODA ở Việt Nam

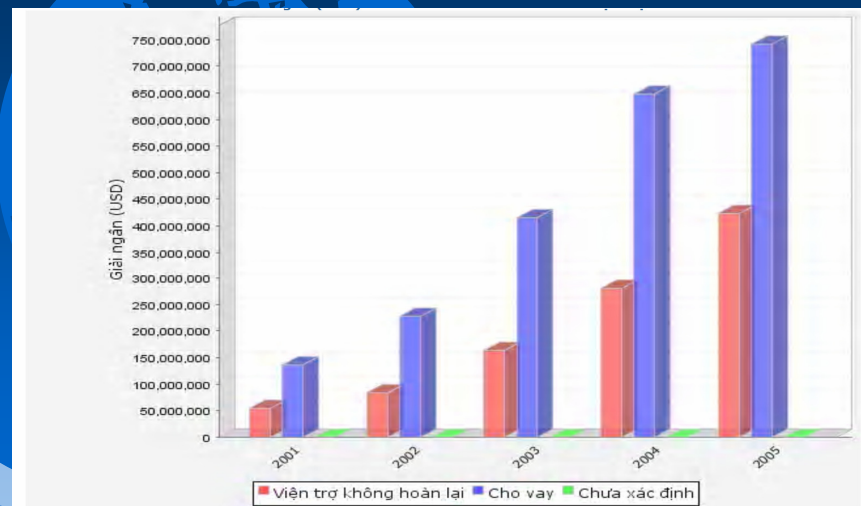


Cơ cấu ODA giải ngân ở Việt Nam theo nhà tài trợ



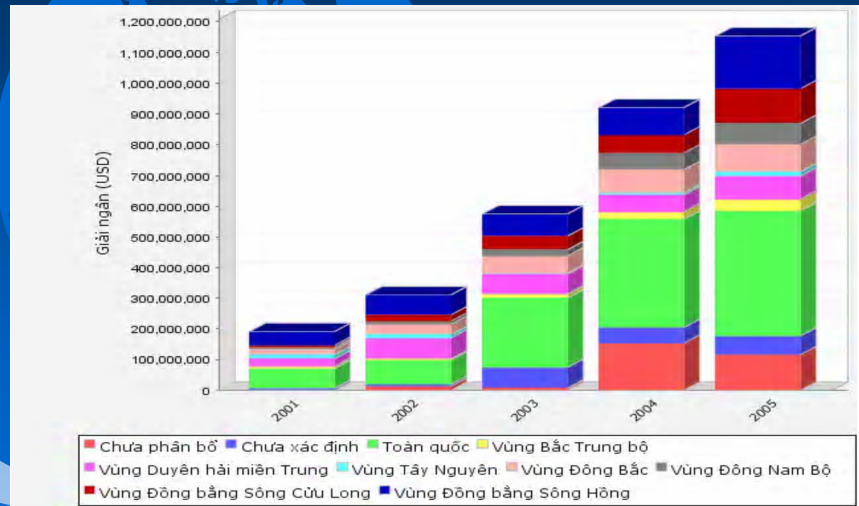
95

Cơ cấu ODA giải ngân tại Việt Nam theo điều kiện



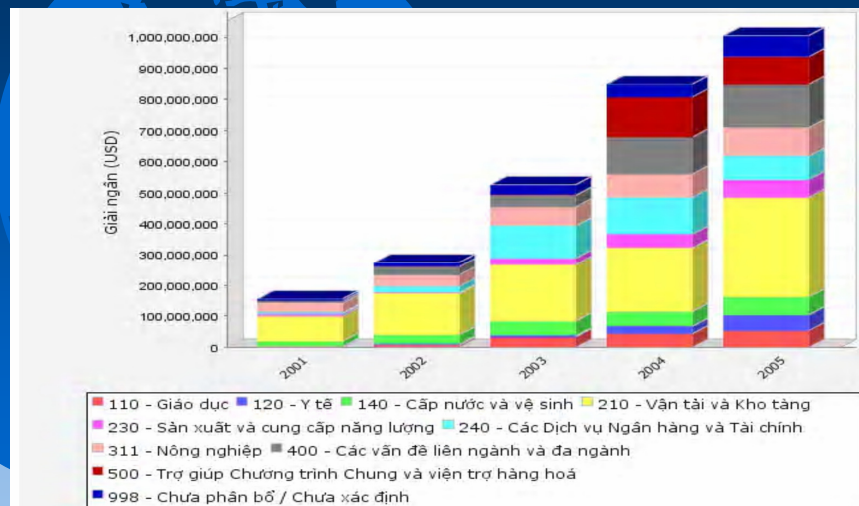
96

Cơ cấu ODA giải ngân theo vùng tại Việt Nam



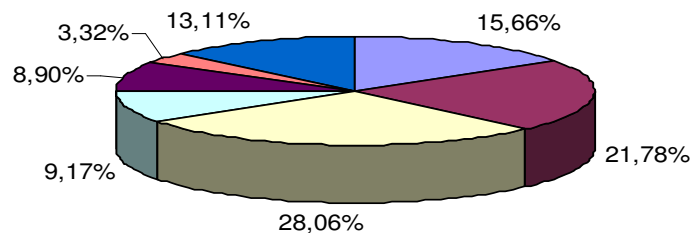
97

Cơ cấu ODA giải ngân theo ngành tại Việt Nam



98

Cơ cấu ODA theo ngành giai đoạn 1993-2008

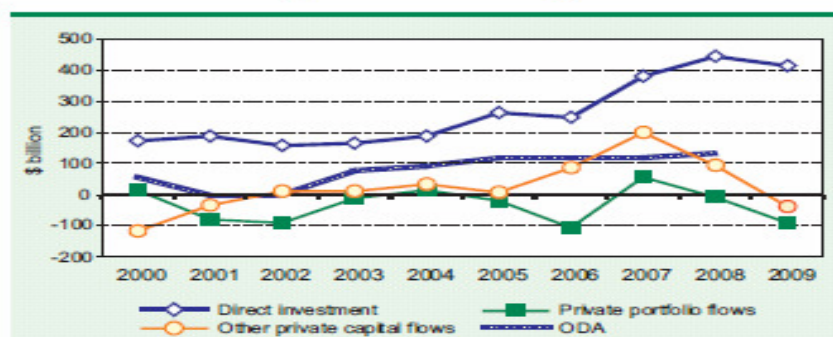


- Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo
- Năng lượng và công nghiệp
- Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- Cấp, thoát nước và phát triển đô thị
- Y tế, giáo dục đào tạo
- Môi trường, khoa học kỹ thuật
- Các ngành khác

2.3.4.7. Vai trò của ODA trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước đang và chậm phát triển

- ODA là một nguồn vốn có vai trò quan trọng.
- ODA giúp tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và phát triển nguồn nhân lực.
- ODA giúp điều chỉnh cơ cấu kinh tế.
- ODA góp phần tăng khả năng thu hút vốn FDI và tạo điều kiện để mở rộng đầu tư phát triển trong nước

Figure I.4. Net capital flows^a to developing countries, 2000–2009
(Billions of dollars)

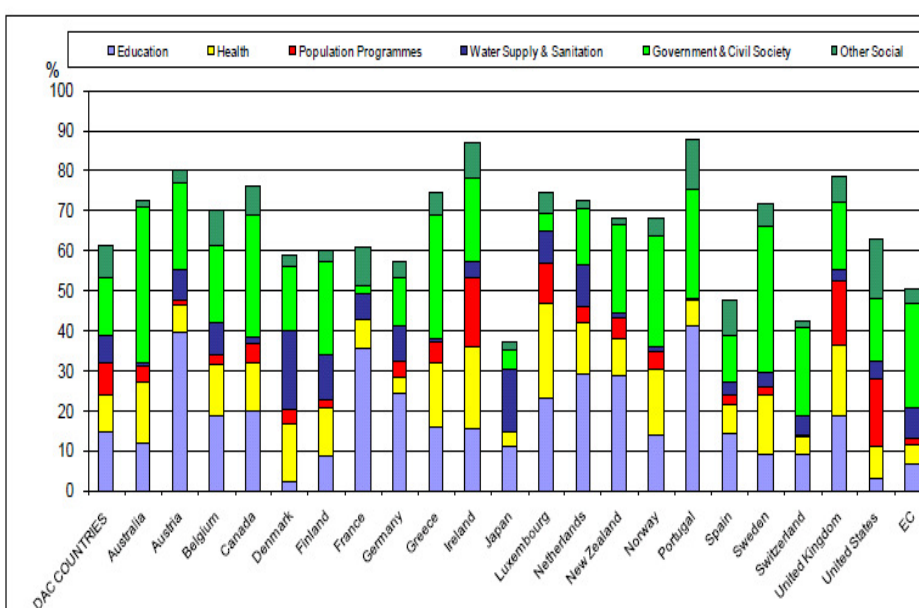


Source: IMF, 2008, for net direct investment flows, net private portfolio flows and other private capital flows; and OECD/DAC for official development assistance (ODA).

^a Data are shown in accordance with the standard balance-of-payments presentation. Thus total net capital flows are equal to the balance on financial account. For example, net FDI flows refer to FDI inflows (or direct investment flows into the reporting economy) less FDI outflows (direct investment flows abroad). Official flows refer to official borrowing.

Note: The IMF's classification of developing countries is used in this figure. It differs from UNCTAD's classification in that it includes new EU member States from Central and Eastern Europe, and excludes high-income countries such as the Republic of Korea and Singapore from developing countries.

1.3.4. Analysis of social sector ODA by donor
As a percentage of total sector-allocable commitments for each donor in 2006

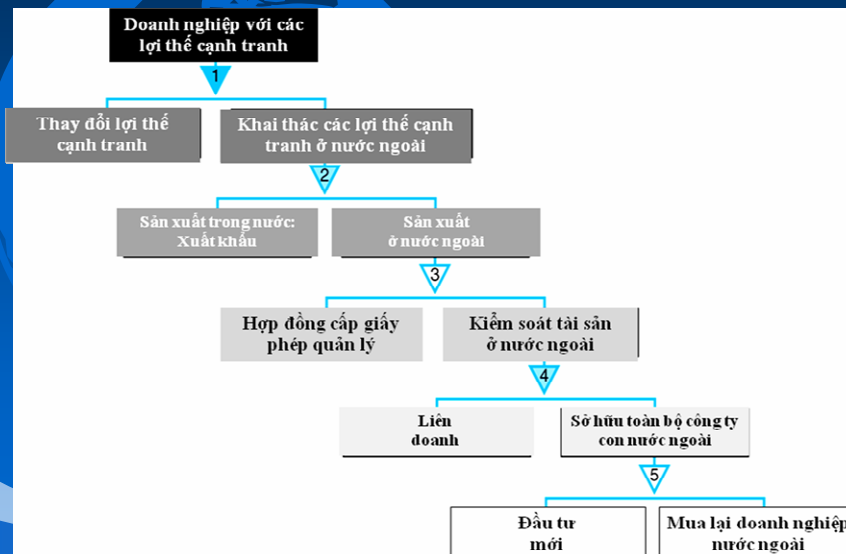


2.4. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

- 2.4.1. Sơ lược về các lý thuyết liên quan đến đầu tư quốc tế
- 2.4.2. Học thuyết MacDougall – Kempt (Học thuyết lợi nhuận cận biên của vốn – Marginal Product of Capital Hypothesis)
- 2.4.3. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của Raymond Vernon (International product life cycle – IPLC)
- 2.4.4. Lý thuyết chiết trung của Dunning về sản xuất quốc tế (Eclectic theory of International Production)

103

Các hình thức mở rộng ra thị trường nước ngoài

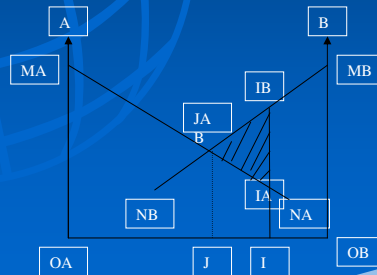


Nguồn: Buckley & Casson, 1978

104

2.4.2. Học thuyết MacDougall – Kempt (Học thuyết sản lượng cận biên của vốn – Marginal Product of Capital Hypothesis)

- Giả thiết:
 - Thị trường ở 2 nước là thị trường cạnh tranh hoàn hảo
 - Không có hạn chế về đầu tư, vốn được di chuyển hoàn toàn tự do
 - Sản lượng cận biên giảm dần khi vốn đầu tư tăng



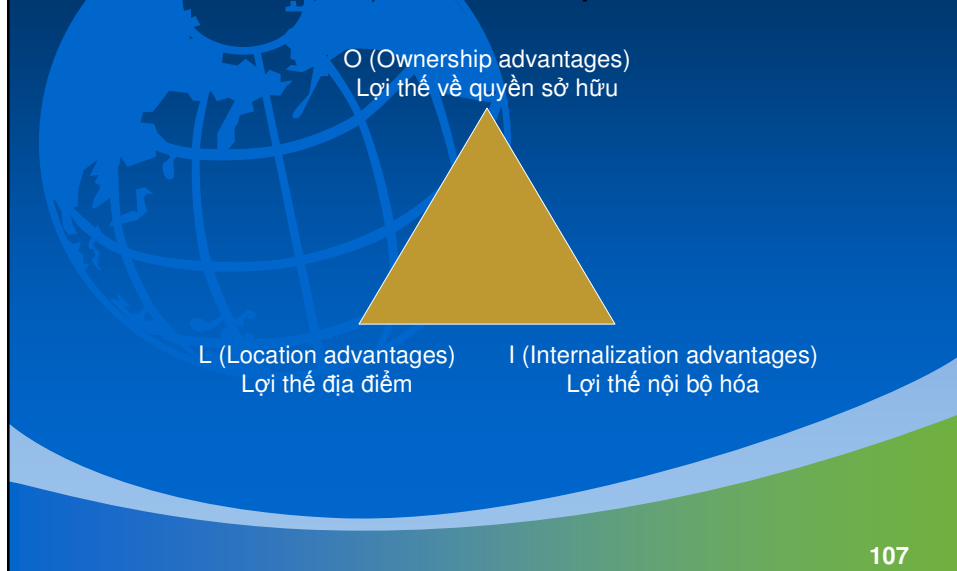
105

2.4.3. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của Raymond Vernon (International product life cycle – IPLC)



106

2.4.4. Lý thuyết chiết trung của Dunning về sản xuất quốc tế (Eclectic theory of International Production)



2.5. Tác động của đầu tư quốc tế

2.5.1. Đối với nước chủ đầu tư

Tác động tích cực

- Bành trướng sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín chính trị;
- Giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất lợi nhuận, khắc phục tình trạng thừa vốn tương đối;
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khắc phục tình trạng lão hóa sản phẩm;
- Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu ổn định;
- Đổi mới cơ cấu sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tác động tiêu cực

- Quản lý vốn và công nghệ;
- Sự ổn định của đồng tiền;
- Cán cân thanh toán quốc tế;
- Việc làm và lao động trong nước.

108

2.5. Tác động của đầu tư quốc tế (tiếp)

2.5.2. Đối với nước nhận đầu tư

Tác động tích cực

- Bổ sung vốn cho đầu tư phát triển;
- Tiếp thu công nghệ phù hợp, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực;
- Góp phần tích cực vào các cân đối lớn của nền kinh tế:
 - Cung cầu hàng hóa trong nước;
 - Xuất nhập khẩu;
 - Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng GDP và tăng thu ngân sách Nhà nước.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới;
- Phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao đời sống của người lao động;
- Củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập.

Tác động tiêu cực

- Phụ thuộc về kinh tế;
- Tiếp thu công nghệ lạc hậu;
- Ô nhiễm môi trường;
- Triệt tiêu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước;
- Các vấn đề văn hóa, xã hội.
- Cán cân thanh toán quốc tế.

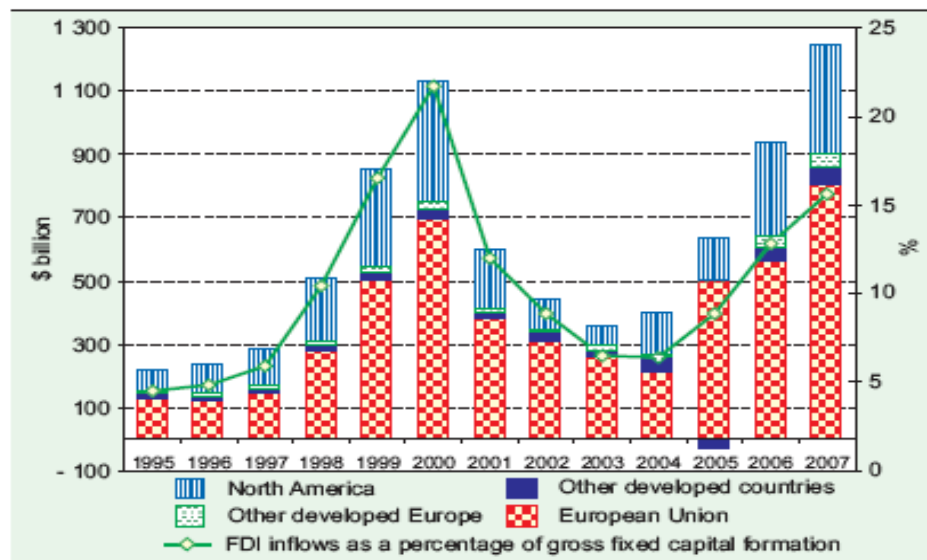
109

Annex table B.3. FDI flows as a percentage of gross fixed capital formation, 2004-2006, and FDI stocks as a percentage of gross domestic product, 1990, 2000, 2006, by region and economy

(Per cent)

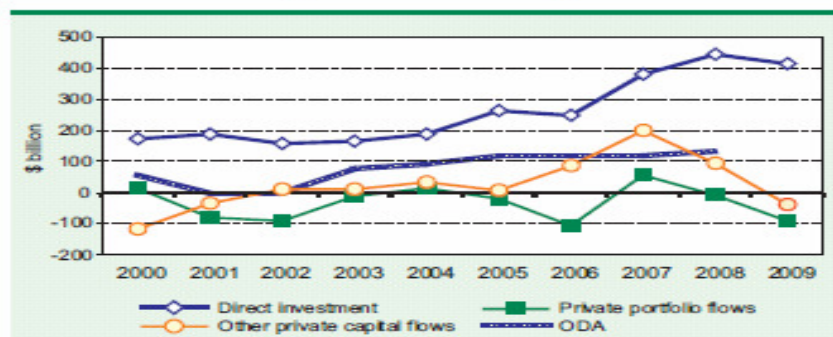
Region/economy	FDI flows as a percentage of gross fixed capital formation			FDI stocks as a percentage of gross domestic product		
	2004	2005	2006	1990	2000	2006
World						
inward	8.5	10.4	12.6	8.4	18.3	24.8
outward	10.1	9.2	11.8	8.7	19.7	26.1
Developed economies						
inward	6.6	9.3	11.8	8.2	16.4	24.2
outward	11.8	11.1	14.1	9.7	21.7	30.7
Developing economies						
inward	12.9	12.6	13.8	9.6	25.6	26.7
outward	5.5	4.7	6.4	4.2	13.3	13.9
South-East Europe and CIS						
inward	20.7	16.1	20.8	0.2	16.3	25.3
outward	7.6	6.1	6.1	0.3	5.3	11.2

Figure II.29. Developed countries: FDI inflows in value and as a percentage of gross fixed capital formation, 1995–2007



Source: UNCTAD, FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and annex tables B.1 and B.3.

Figure I.4. Net capital flows^a to developing countries, 2000–2009
(Billions of dollars)



Source: IMF, 2008, for net direct investment flows, net private portfolio flows and other private capital flows; and OECD/DAC for official development assistance (ODA).

^a Data are shown in accordance with the standard balance-of-payments presentation. Thus total net capital flows are equal to the balance on financial account. For example, net FDI flows refer to FDI inflows (or direct investment flows into the reporting economy) less FDI outflows (direct investment flows abroad). Official flows refer to official borrowing.

Note: The IMF's classification of developing countries is used in this figure. It differs from UNCTAD's classification in that it includes new EU member States from Central and Eastern Europe, and excludes high-income countries such as the Republic of Korea and Singapore from developing countries.

Table I.4. Capital flows to developing countries, 2005–2010
(Billions of dollars)

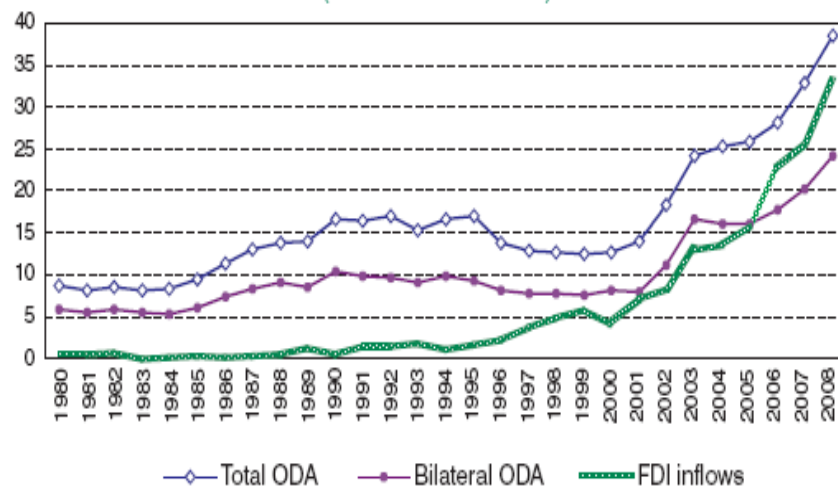
Type of flows	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Total	579	930	1 650	447	656	1 095
FDI	332	435	571	652	507	561
Portfolio investment	154	268	394	-244	93	186
Other investment ^a	94	228	686	39	56	348
Memorandum						
Official grants, excluding technical cooperation	56.9	106.9	76.1	86.4	95	..
Change in reserves	539	647	1 063	774	673	927
Workers' remittances	173	204	245	288	281	297

Source: UNCTAD, based on data from IMF, 2011a (on portfolio, other investment and reserve assets), from UNCTAD (on FDI inflows and workers' remittances) and from the World Bank (on official grants excluding technical cooperation).

^a Other investments include loans from commercial banks, official loans and trade credits.

113

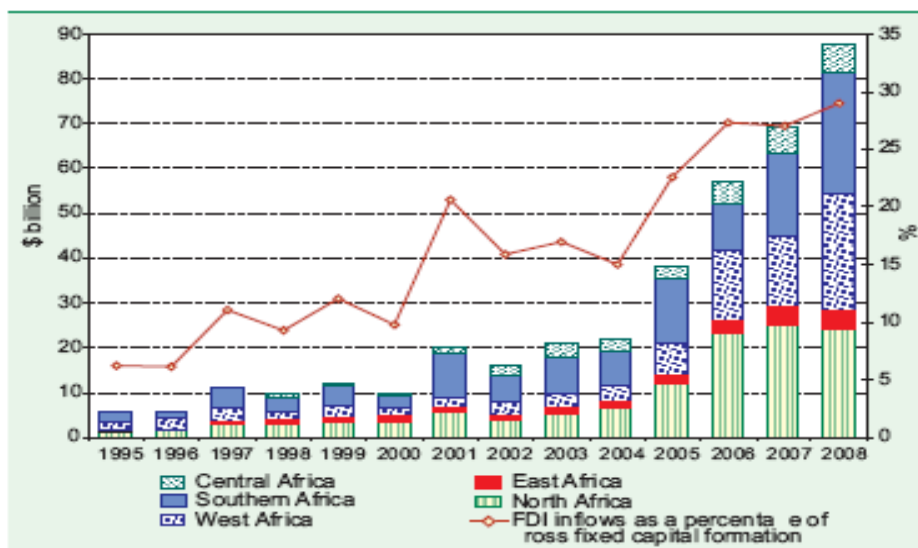
Figure II.7. FDI inflows and ODA flows to LDCs, 1980–2008
(Billions of dollars)



Source: UNCTAD, FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) for FDI and OECD for ODA.

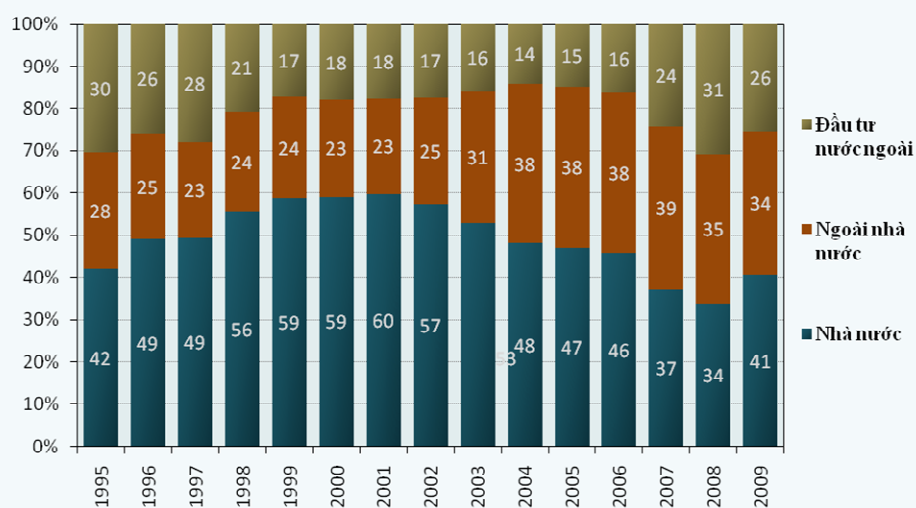
114

Figure 11.2. Africa: FDI inflows, by value and as a percentage of gross fixed capital formation, by region, 1995–2008



Source: UNCTAD, FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and annex tables B.1. and B.3.

Cơ cấu vốn đầu tư ở Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động theo thành phần kinh tế ở Việt Nam

